

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Danh sách các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Lê Quang Doanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên
Bà Trang Thị Kiều Hậu	Thành viên
Ông Bùi Quang Khôi	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Quang Doanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Phương Nga	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Kim Thương	Thành viên
Bà Đinh Thị Nguyệt Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số: 52../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011
của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 29/02/2012 và được trình bày từ trang 05 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		788.219.594.081	708.383.063.586
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.672.102.251	66.990.563.221
1. Tiền	111		77.672.102.251	32.990.563.221
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	34.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	-	15.840.909.091
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	22.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(6.159.090.909)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		352.313.877.324	300.720.716.687
1. Phải thu khách hàng	131		279.317.365.874	183.186.503.128
2. Trả trước cho người bán	132		73.345.034.846	118.221.938.742
3. Các khoản phải thu khác	135	V.3	548.559.292	294.733.700
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(897.082.688)	(982.458.883)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	317.384.904.501	305.165.925.783
1. Hàng tồn kho	141		317.384.904.501	305.165.925.783
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29.848.710.005	19.664.948.804
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.377.041.400	1.311.468.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ			2.172.965.319	570.902.177
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	892.884.337
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	26.298.703.286	16.889.694.290
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		378.267.123.336	273.770.378.931
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	284.510.901.985	265.448.923.016
1. Tài sản cố định hữu hình	221		253.583.282.849	228.260.385.382
- Nguyên giá	222		611.620.200.482	519.078.067.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(358.036.917.633)	(290.817.681.875)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	30.605.603.682	31.367.854.362
- Nguyên giá	228		35.996.185.657	35.996.185.657
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.390.581.975)	(4.628.331.295)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	322.015.454	5.820.683.272
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	21.373.181.818	8.125.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		30.125.000.000	8.125.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(8.751.818.182)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		72.383.039.533	196.455.915
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	71.659.351.566	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.15	723.687.967	196.455.915
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.166.486.717.417	982.153.442.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		117.156.277.159	129.662.570.843
I. Nợ ngắn hạn	310		115.351.448.457	128.257.535.392
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	7.969.880.000	12.268.000.000
2. Phải trả người bán	312		22.288.222.147	62.204.807.611
3. Người mua trả tiền trước	313		525.928.321	2.939.249.482
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	39.349.861.307	13.193.530.314
5. Phải trả người lao động	315		13.936.407.364	10.570.736.570
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.092.494.842	8.656.717.052
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	2.342.493.238	3.469.146.082
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.846.161.239	14.955.348.281
II. Nợ dài hạn	330		1.804.828.702	1.405.035.451
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.804.828.702	1.405.035.451
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.049.330.440.258	852.490.871.674
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.049.330.440.258	852.490.871.674
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		349.835.520.000	348.763.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		454.759.736.139	290.952.267.247
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		38.578.538.134	37.367.097.752
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		34.983.552.000	27.096.149.211
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		169.580.311.285	146.718.854.764
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.166.486.717.417	982.153.442.517

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		380.542,97	58.821,23
+ EUR		9.545,60	11.535,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.852.671.588.329	1.441.655.094.939
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	26.248.303.945	24.794.752.221
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.826.423.284.384	1.416.860.342.718
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.355.892.001.307	1.035.350.522.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		470.531.283.077	381.509.819.895
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	14.594.625.371	10.401.583.569
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	8.786.511.141	7.239.080.616
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		847.975.744	1.130.064.900
8. Chi phí bán hàng	24		52.308.931.572	39.347.852.704
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.308.119.814	33.045.935.102
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		382.722.345.921	312.278.535.042
11. Thu nhập khác	31		1.564.016.358	1.503.218.514
12. Chi phí khác	32		3.552.155	50.404.124
13. Lợi nhuận khác	40		1.560.464.203	1.452.814.390
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		384.282.810.124	313.731.349.432
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	90.280.462.576	38.372.731.116
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.8	(527.232.052)	60.886.093
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		294.529.579.600	275.297.732.223
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		294.529.579.600	275.297.732.223
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.9	8.419	7.869

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	384.282.810.124	313.731.349.432
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	69.367.942.428	53.707.370.042
- Các khoản dự phòng	03	2.507.351.078	442.142.754
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.143.584.005)	269.442.356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12.517.982.697)	(10.560.994.240)
- Chi phí lãi vay	06	847.975.744	1.130.064.900
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	442.344.512.672	358.719.375.244
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(51.893.342.564)	(163.304.150.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(12.218.978.718)	(35.614.996.918)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(28.455.889.466)	(38.548.336.961)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(71.724.924.966)	(301.452.200)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.317.392.107)	(768.651.594)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(73.857.257.629)	(33.312.778.925)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	177.486.497.464	155.609.165.340
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(208.676.234.456)	(159.011.581.449)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	171.686.990.230	83.466.592.259
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(88.429.921.397)	(53.625.223.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	245.000.000	327.984.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12.272.982.697	10.282.753.773
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.911.938.700)	(41.984.486.069)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.062.686.826	12.175.600.832
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28.360.806.826)	(11.167.822.224)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.945.264.000)	(69.752.744.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(74.243.384.000)	(68.744.965.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.531.667.530	(27.262.859.202)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	66.990.563.221	94.337.022.992
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	149.871.500	(83.600.569)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	88.672.102.251	66.990.563.221

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phùng Hữu Luận

Trang Thị Kiều Hậu

Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh được thành lập theo quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 04 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Nhựa Bình Minh thành Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002023 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06 tháng 02 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại số 240 Hậu Giang, Phường 09, Quận 06, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty	Được thành lập theo	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0504000211 ngày 18/09/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp	Các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, kho tàng; dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước, thiết bị thí nghiệm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	428.630.681	582.639.424
Tiền gửi ngân hàng	77.243.471.570	32.407.923.797
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	11.000.000.000	34.000.000.000
Cộng	88.672.102.251	66.990.563.221

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-	-	22.000.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bản Việt (chứng chỉ quỹ)	180	-	180	18.000.000.000
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến (mệnh giá 100.000 đồng)	20.000	-	20.000	4.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(6.159.090.909)
Cộng	-	-	-	15.840.909.091

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân phải thu	355.481.991	-
BHXH, BHYT, BHTN phải thu nhân viên	124.283.850	74.396.700
Các khoản phải thu khác	68.793.451	220.337.000
Cộng	548.559.292	294.733.700

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi đường	1.218.614.477	2.477.416.080
Nguyên liệu, vật liệu	42.015.811.642	109.892.665.529
Công cụ, dụng cụ	895.465.053	852.201.047
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	163.293.488.724	77.231.709.873
Thành phẩm	74.604.439.702	90.157.719.151
Hàng hoá	35.357.084.903	24.554.214.103
Cộng giá gốc hàng tồn kho	317.384.904.501	305.165.925.783
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	317.384.904.501	305.165.925.783

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	86.210.657	76.923.107
Tạm ứng	139.400.000	472.308.233
Ký quỹ, ký cược (*)	26.073.092.629	16.340.462.950
Cộng	26.298.703.286	16.889.694.290

(*) Là các khoản ký quỹ mở L/C để thanh toán cho nhà cung cấp máy móc thiết bị và khuôn phụ tùng.

5-C.T
Y
TU HẠN
VĂN
TOÁN
OÁN
T
HI M

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.310.840.067	434.710.248.594	10.382.703.540	3.674.275.056	519.078.067.257
Số tăng trong năm	17.535.046.888	74.220.306.165	1.978.251.617	194.984.545	93.928.589.215
- Mua sắm mới	18.755.070	72.469.795.620	1.978.251.617	194.984.545	74.661.786.852
- Đầu tư XD CB hoàn thành	17.516.291.818	1.750.510.545	-	-	19.266.802.363
Số giảm trong năm	-	626.093.900	705.157.720	55.204.370	1.386.455.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	626.093.900	705.157.720	55.204.370	1.386.455.990
Số dư cuối năm	87.845.886.955	508.304.460.859	11.655.797.437	3.814.055.231	611.620.200.482
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	44.067.007.684	239.823.685.432	5.408.302.927	1.518.685.832	290.817.681.875
Khấu hao trong năm	6.088.967.536	60.583.991.792	1.587.618.820	345.113.600	68.605.691.748
Số giảm trong năm	-	626.093.900	705.157.720	55.204.370	1.386.455.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	626.093.900	705.157.720	55.204.370	1.386.455.990
Số dư cuối năm	50.155.975.220	299.781.583.324	6.290.764.027	1.808.595.062	358.036.917.633
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.243.832.383	194.886.563.162	4.974.400.613	2.155.589.224	228.260.385.382
Tại ngày cuối năm	37.689.911.735	208.522.877.535	5.365.033.410	2.005.460.169	253.583.282.849

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	35.996.185.657
Số tăng trong năm	-
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	35.996.185.657
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.628.331.295
Khấu hao trong năm	762.250.680
Số giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	5.390.581.975
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	31.367.854.362
Tại ngày cuối năm	30.605.603.682

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	322.015.454	5.820.683.272
Trong đó những công trình lớn:		
+ Chi phí khảo sát Nhà máy ép phun tại Sóng Thần	322.015.454	322.015.454
+ Xưởng PE	-	4.961.481.818
+ Trạm biến áp 500 KVA	-	537.186.000
Cộng	322.015.454	5.820.683.272

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phần	31/12/2011 VND	Số lượng cổ phần	01/01/2011 VND
Đầu tư dài hạn khác				8.125.000.000
Đầu tư dài hạn khác		30.125.000.000		8.125.000.000
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	8.125.000.000	650.000	8.125.000.000
+ Quỹ đầu tư chứng khoán Bàn Viết - (Chứng chỉ quỹ)	180	18.000.000.000		-
+ Công ty CP Nhựa Tân Tiến - (mệnh giá 100.000 đồng)	20.000	4.000.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.751.818.182)		-
Cộng		21.373.181.818		8.125.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí tiền thuê đất (*)	71.659.351.566	-
Cộng	71.659.351.566	-

(*) Là khoản trả trước 2 đợt chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức - Long An theo hợp đồng số 26/HĐNT-VL2-2010 ngày 13/09/2010. Thời hạn thuê đến năm 2060.

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	7.969.880.000	12.268.000.000
+ Vay cá nhân (*)	7.969.880.000	12.268.000.000
Cộng	7.969.880.000	12.268.000.000

(*) Là khoản khách hàng ứng tiền bảo lãnh để được mua hàng trả chậm theo quy chế kiểm soát công nợ khách hàng. Công ty phải trả lãi cho khoản tiền này với lãi suất theo lãi suất tiền gửi của Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam cùng thời điểm.

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.780.699.421	1.973.609.754
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.635.378.636	11.212.173.690
Thuế thu nhập cá nhân	933.783.250	7.746.870
Cộng	39.349.861.307	13.193.530.314

13. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí hỗ trợ khách hàng	6.570.702.816	7.665.508.663
Chi phí lãi vay	396.792.026	866.208.389
Chi phí phải trả khác	125.000.000	125.000.000
Cộng	7.092.494.842	8.656.717.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	625.659.777	102.309.104
Kinh phí công đoàn	975.401.800	815.309.364
Cổ tức phải trả	356.962.000	335.122.000
Phải trả tiền thuế TNCN thu thừa CBCNV	17.369.661	1.219.872.614
Các khoản phải trả, phải nộp khác	367.100.000	996.533.000
Cộng	2.342.493.238	3.469.146.082

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	908.145.618	427.758.409
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(184.457.650)	(231.302.493)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	723.687.967	196.455.915

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	347.691.920.000	1.592.782.700	130.864.228.602	18.485.564.387	16.796.149.211	156.474.371.916
- Lãi trong năm trước						275.297.732.223
- Phân phối lợi nhuận năm 2009	1.071.800.000	-	133.324.971.916	12.500.000.000	500.000.000	(156.474.371.916)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			133.324.971.916			(133.324.971.916)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính				12.500.000.000		(12.500.000.000)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					500.000.000	(500.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(4.400.000.000)
+ Thưởng ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thưởng cho HĐQT và BKS						(2.390.000.000)
+ Các khoản chi thưởng cho khách hàng năm 2009						(2.287.600.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2010			26.763.066.729	6.381.533.365	9.800.000.000	(58.826.133.459)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			26.763.066.729			(26.763.066.729)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				6.381.533.365		(6.381.533.365)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					9.800.000.000	(9.800.000.000)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(15.881.533.365)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2010						(69.752.744.000)
Số dư cuối năm trước	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	348.763.720.000	1.592.782.700	290.952.267.247	37.367.097.752	27.096.149.211	146.718.854.764
- Lãi trong năm						294.529.579.600
- Phân phối lợi nhuận năm 2010	1.071.800.000	-	134.284.588.129	-	4.000.000.000	(146.717.854.764)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			134.284.588.129			(134.284.588.129)
+ Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					4.000.000.000	(4.000.000.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(5.118.466.635)
+ Thương ESOP	1.071.800.000					(1.071.800.000)
+ Thương cho HĐQT và BKS						(2.243.000.000)
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2011			29.522.880.763	1.211.440.382	3.887.402.789	(54.983.164.316)
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển			29.522.880.763			(29.522.880.763)
+ Tạm trích quỹ dự phòng tài chính				1.211.440.382		(1.211.440.382)
+ Tạm trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					3.887.402.789	(3.887.402.789)
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(20.361.440.382)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2011						(69.967.104.000)
Số dư cuối năm	349.835.520.000	1.592.782.700	454.759.736.139	38.578.538.134	34.983.552.000	169.580.311.285

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	%	01/01/2011 VND	%
Vốn góp của Nhà nước	103.565.160.000	30%	103.565.160.000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	246.270.360.000	70%	245.198.560.000	70%
Cộng	349.835.520.000	100%	348.763.720.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	348.763.720.000	347.691.920.000
Vốn góp tăng trong năm	1.071.800.000	1.071.800.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	349.835.520.000	348.763.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	69.967.104.000	69.752.744.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.983.552	34.983.552
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.983.552	34.876.372
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.876.372
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.983.552	34.769.192
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34.983.552	34.769.192

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.852.671.588.329	1.441.655.094.939
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	1.742.284.140.987	1.367.460.470.645
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	110.387.447.342	74.194.624.294
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.248.303.945	24.794.752.221
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	24.713.186.295	22.583.456.297
- Hàng bán bị trả lại	1.535.117.650	2.211.295.924
- Giảm giá hàng bán	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.826.423.284.384	1.416.860.342.718
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.717.561.864.107	1.343.934.541.680
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	108.861.420.277	72.925.801.038
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, hàng hóa đã bán	1.355.892.001.307	1.035.350.522.823
Cộng	1.355.892.001.307	1.035.350.522.823
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.103.110.737	9.240.656.733
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.169.871.960	1.019.897.040
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.058.669	118.829.796
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.143.584.005	-
Lãi đầu tư công trái	-	22.200.000
Cộng	14.594.625.371	10.401.583.569

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	847.975.744	1.130.064.900
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	95.815.402	697.945.448
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	269.442.356
Chiết khấu thanh toán	5.249.992.722	4.582.537.003
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	2.592.727.273	559.090.909
Cộng	8.786.511.141	7.239.080.616

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25 % trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	90.280.462.576	38.372.731.116

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	184.457.650	231.302.493
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(711.689.703)	(170.416.401)
Cộng	(527.232.052)	60.886.093

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	294.529.579.600	275.297.732.223
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	294.529.579.600	275.297.732.223
Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	34.983.552	34.983.552
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	8.419	7.869

(*) Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2010 đã được điều chỉnh hồi tố cho 107.180 cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.167.298.747.699	891.771.449.310
Chi phí nhân công	84.970.090.184	68.886.317.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	69.367.942.428	53.707.370.042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.624.019.241	51.849.484.821
Chi phí khác bằng tiền	27.045.385.924	16.842.435.010
Cộng	1.416.306.185.476	1.083.057.056.208

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	9.011.709.454	7.336.862.833

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	88.672.102.251	66.990.563.221	88.672.102.251	66.990.563.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	278.968.842.478	182.498.777.945	278.968.842.478	182.498.777.945
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	21.373.181.818	23.965.909.091	21.373.181.818	23.965.909.091
Cộng	389.014.126.547	273.455.250.257	389.014.126.547	273.455.250.257
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	7.969.880.000	12.268.000.000	7.969.880.000	12.268.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	24.630.715.385	65.673.953.693	24.630.715.385	65.673.953.693
Chi phí phải trả	7.092.494.842	8.656.717.052	7.092.494.842	8.656.717.052
Cộng	39.693.090.227	86.598.670.745	39.693.090.227	86.598.670.745

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM), hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2010 và vào ngày 31/12/2011.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	39.693.090.227	-	39.693.090.227
Các khoản vay	7.969.880.000	-	7.969.880.000
Phải trả người bán	22.288.222.147	-	22.288.222.147
Phải trả khác	2.342.493.238	-	2.342.493.238
Chi phí phải trả	7.092.494.842	-	7.092.494.842
Số đầu năm	86.598.670.745	-	86.598.670.745
Các khoản vay	12.268.000.000	-	12.268.000.000
Phải trả người bán	62.204.807.611	-	62.204.807.611
Phải trả khác	3.469.146.082	-	3.469.146.082
Chi phí phải trả	8.656.717.052	-	8.656.717.052

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Người lập biểu

Phùng Hữu Luận

Kế toán trưởng

Trang Thị Kiều Hậu

Tổng Giám đốc



Lê Quang Doanh

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 02 năm 2012

